

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Ngày 15/01/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.4%	1.4%

DT thuần
Q4/23

138
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 41.5 | 42.7%
YoY: ▲ 64.3 | 86.8%

LN thuần
Q4/23

194
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 55.0 | 39.9%
YoY: ▲ 435 | 181%

LN sau thuế
Q4/23

190
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 57.0 | 42.6%
YoY: ▲ 365 | 208%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

223%

YoY: +/- ▲ 36.9%

ROE
2023

7.9%

YoY: +/- ▲ 5.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,700 - 21,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,208
Số lượng CPLH (CP)	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,975
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.94
EPS	1,451
P/E	11.0

DT thuần
2023

347
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0 | 17.8%

LN thuần
2023

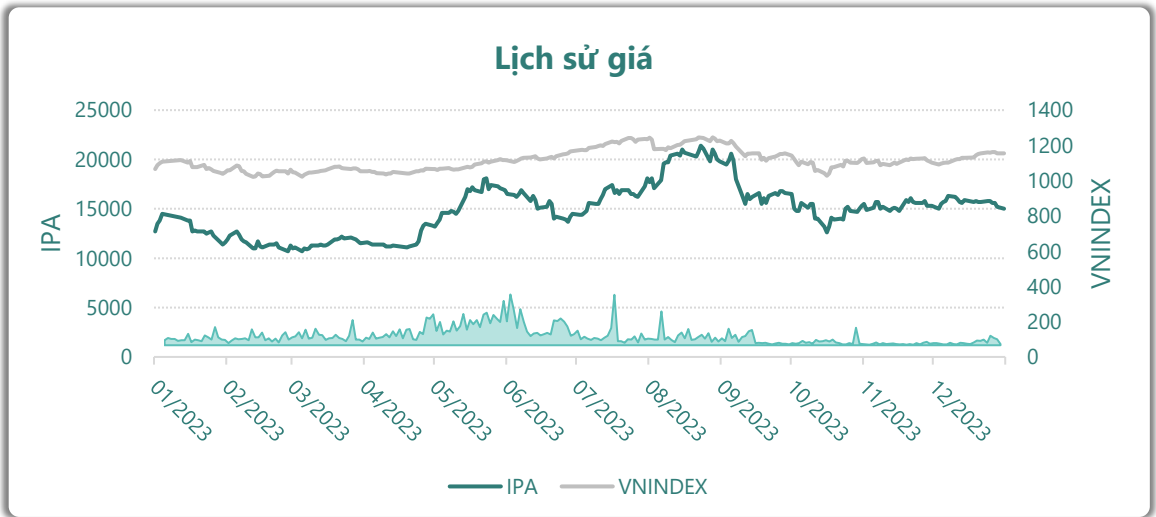
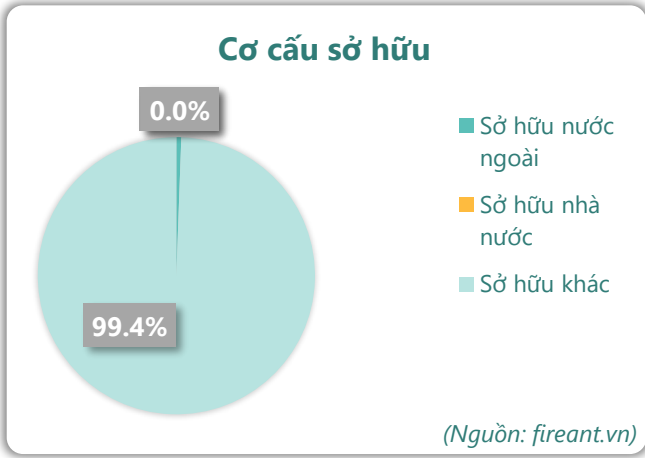
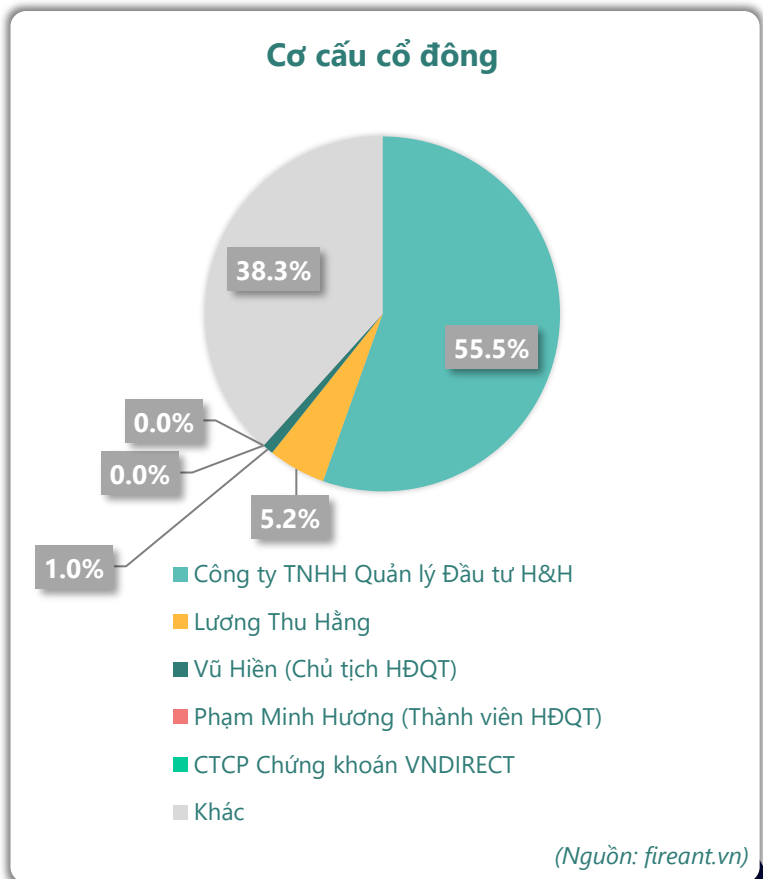
348
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 272 | 357%

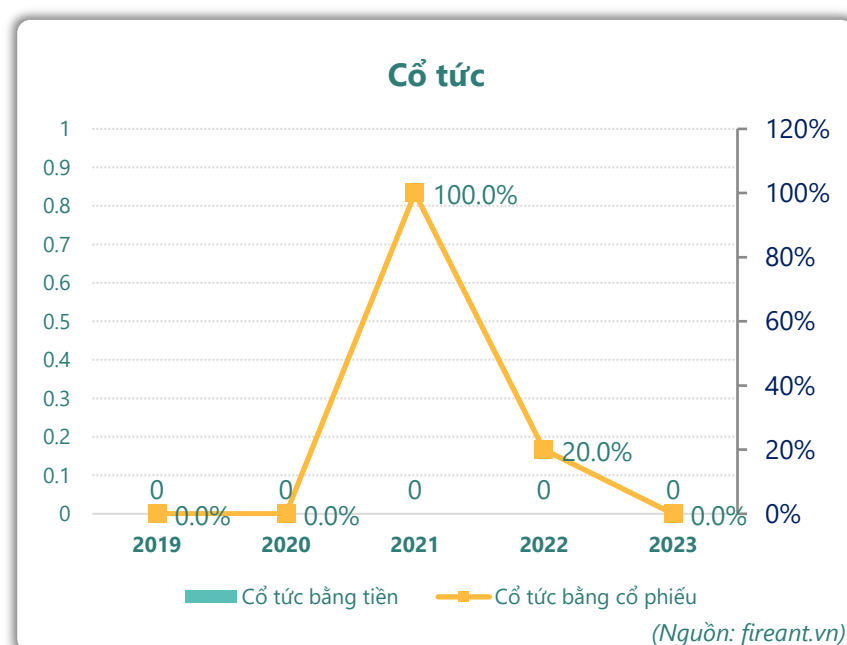
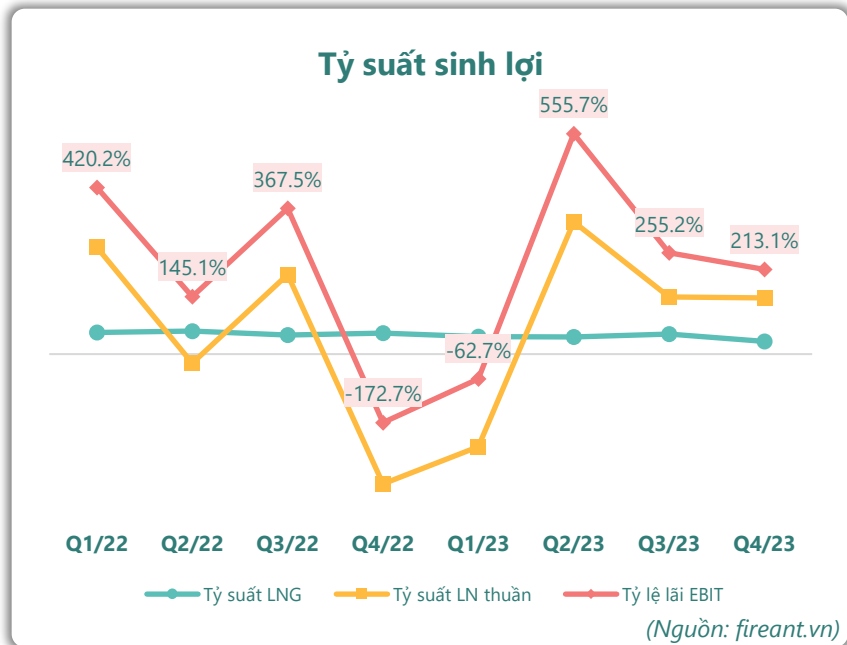
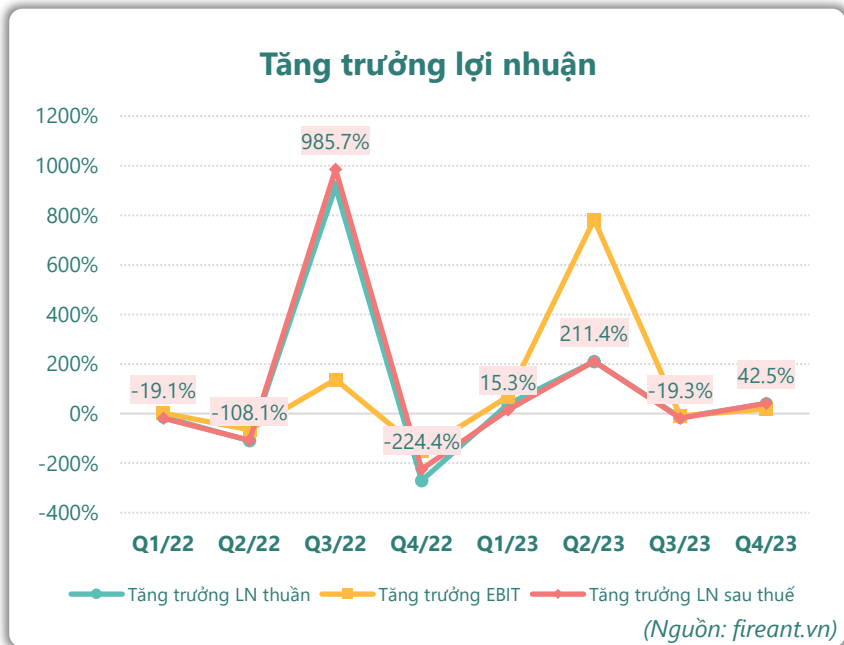
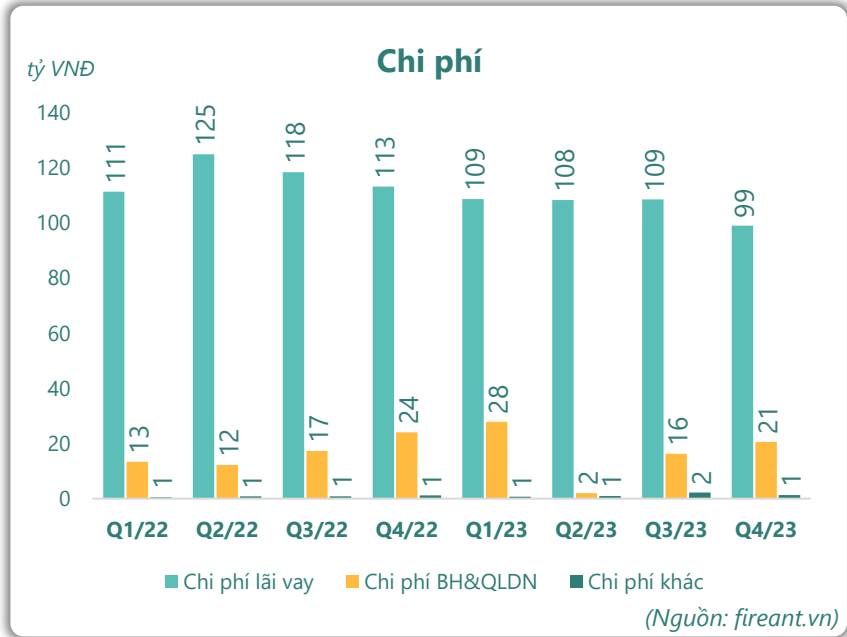
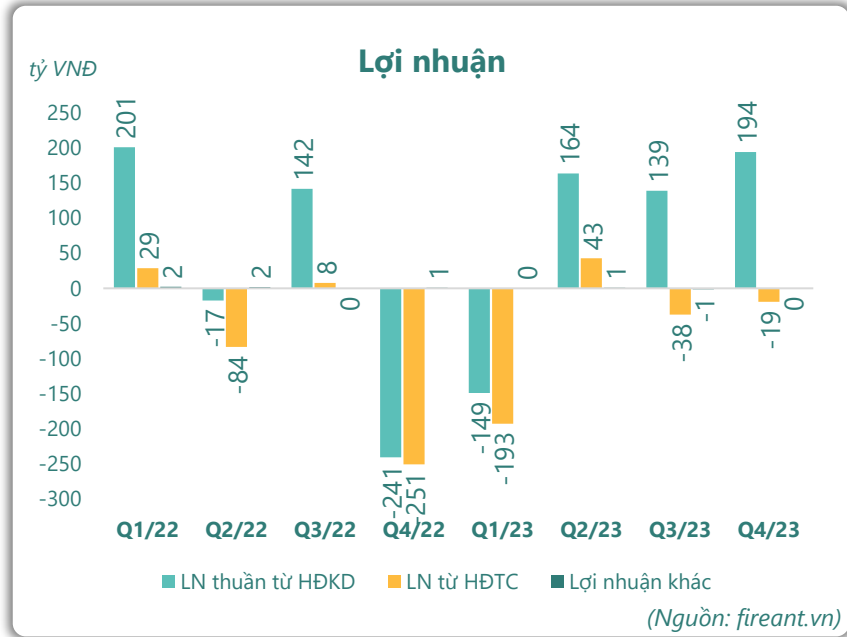
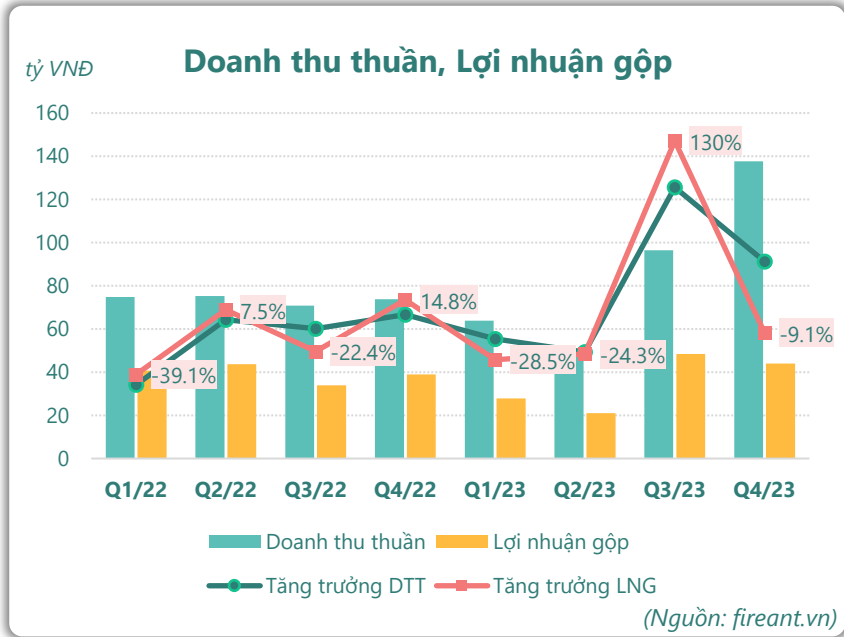
LN sau thuế
2023

340
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 207 | 155%



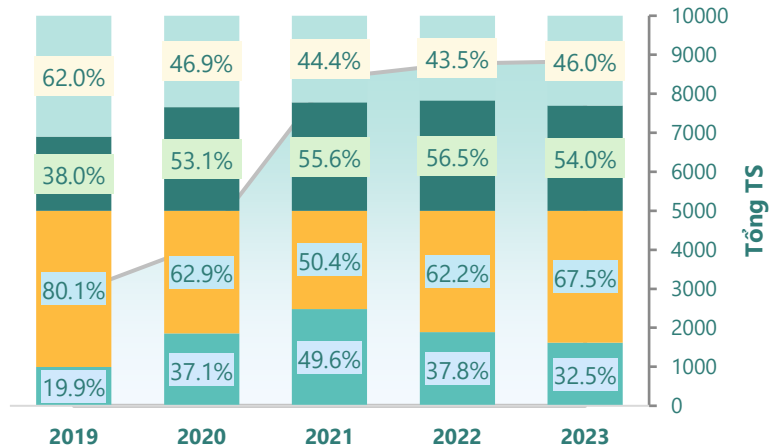
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

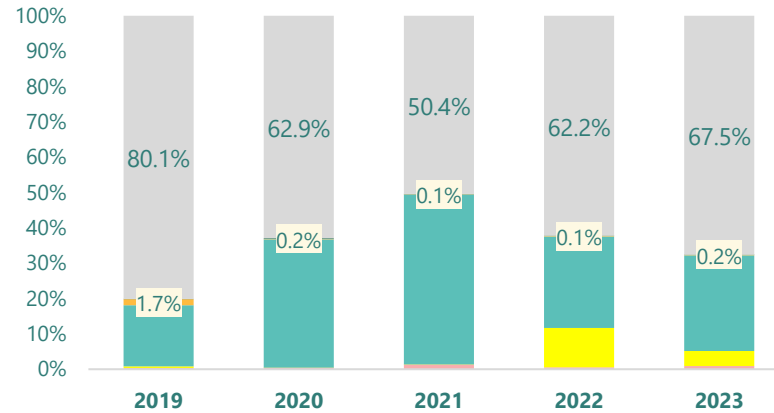
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



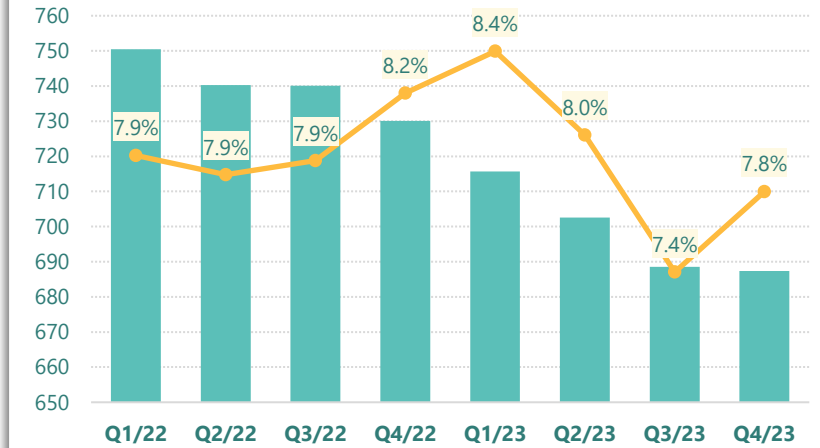
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

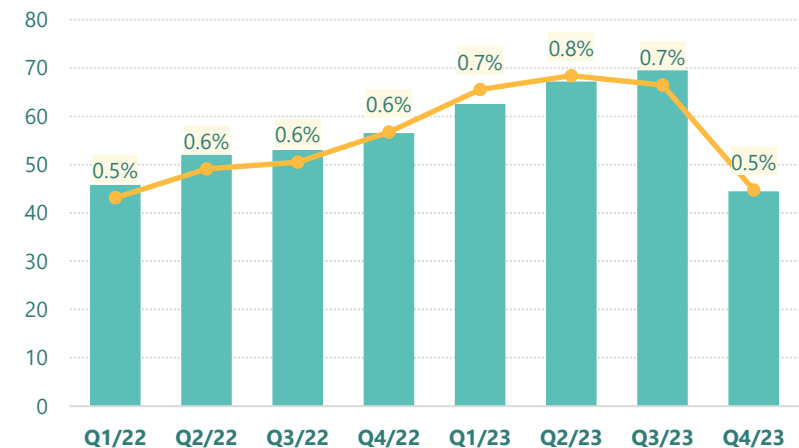


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

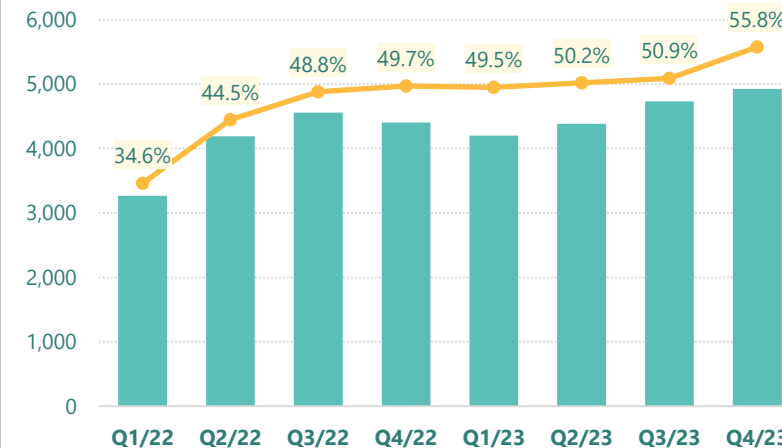


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

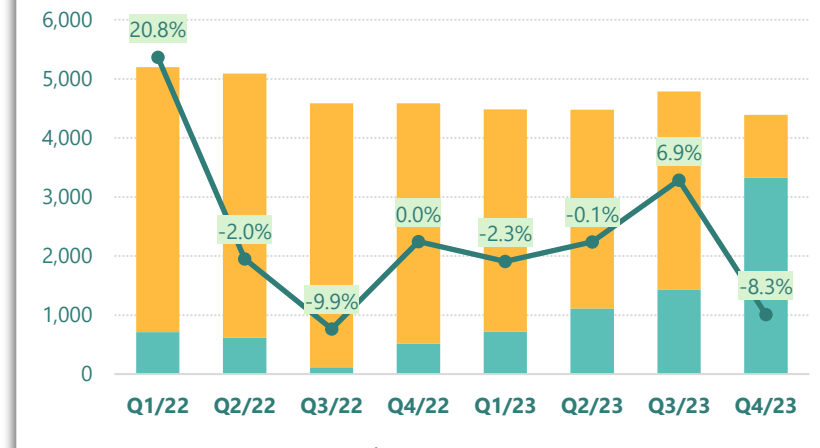


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

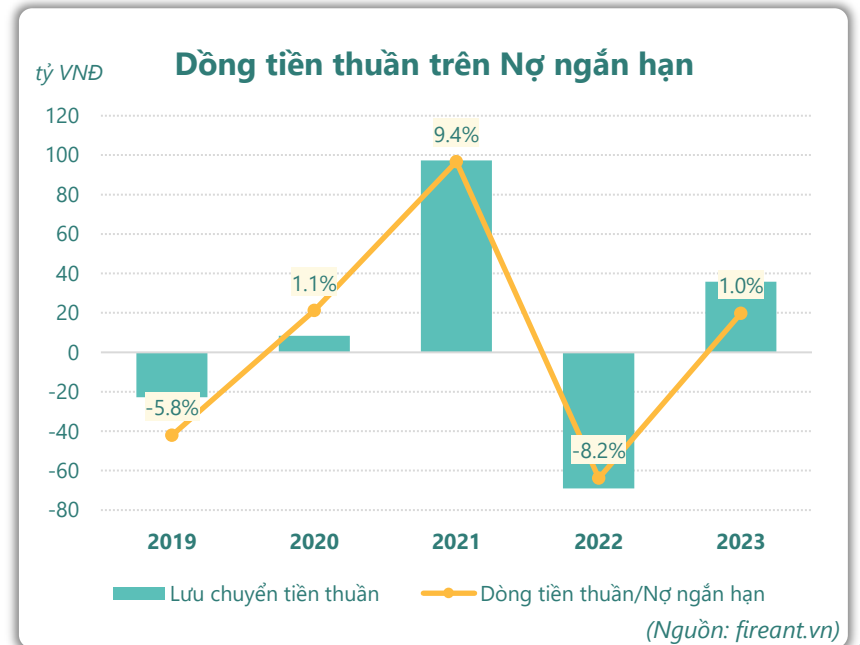
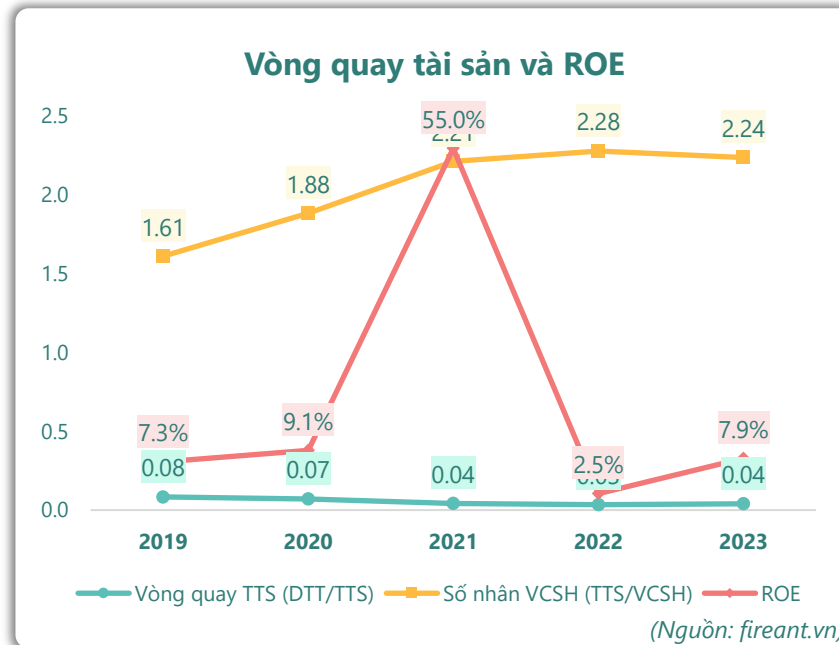
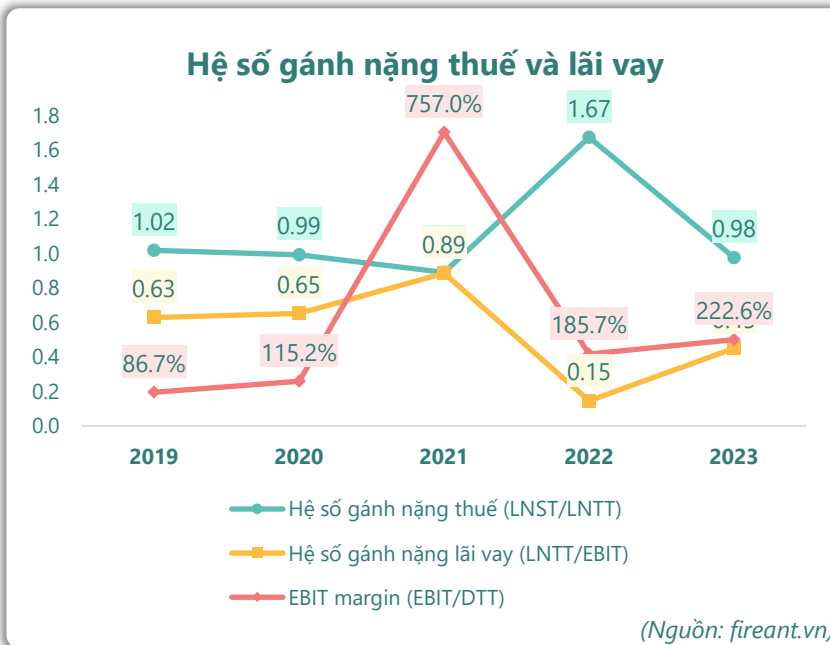
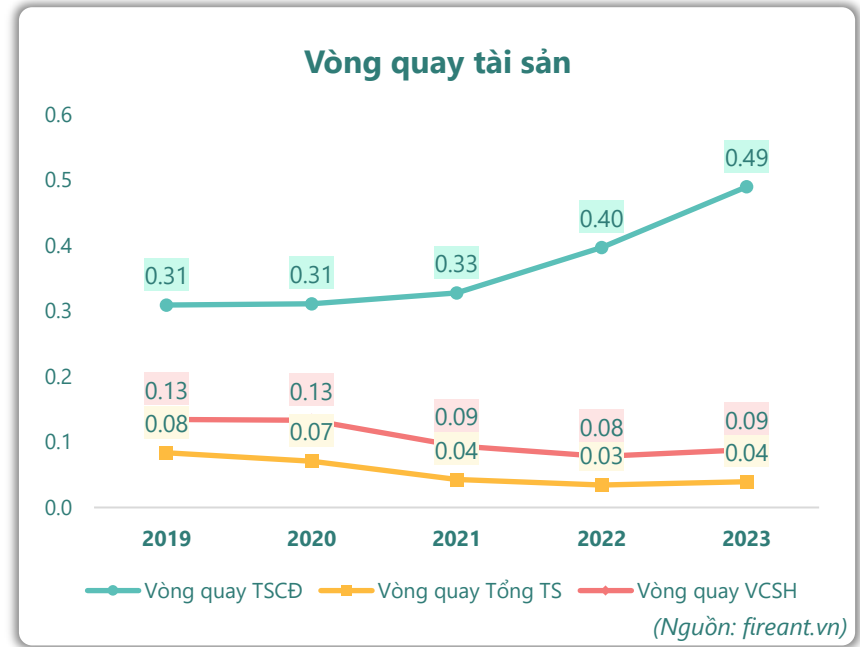
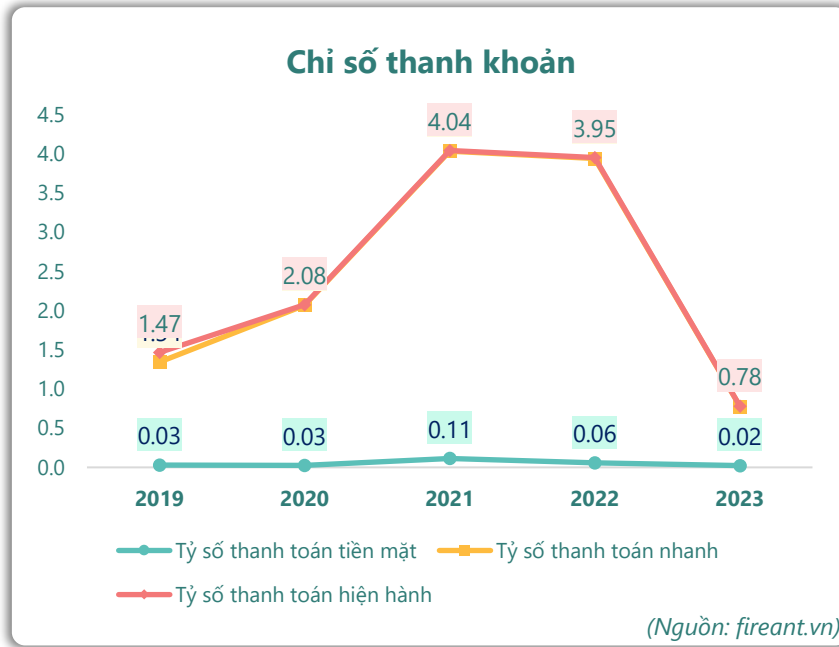
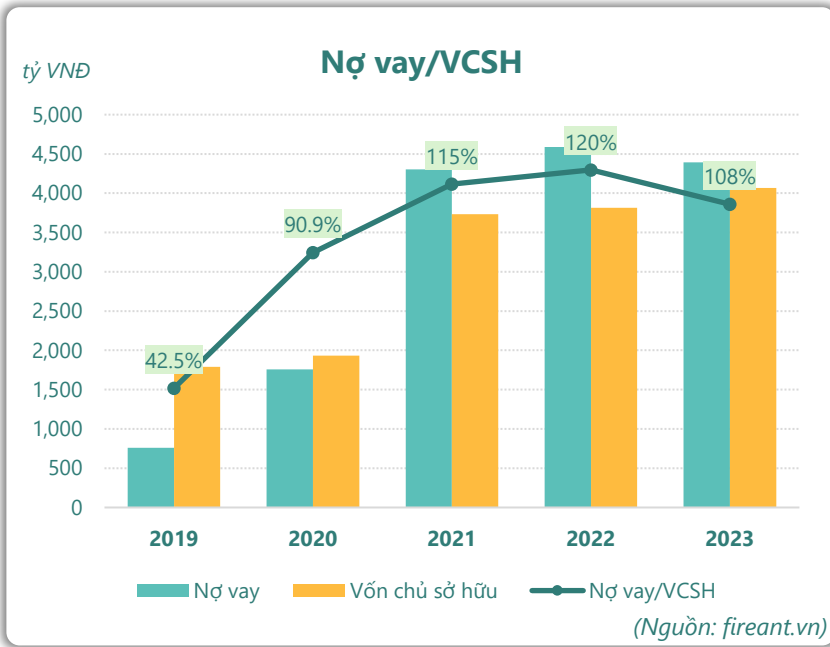


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	138	73.7	86.8%	347	295	17.8%
Giá vốn hàng bán	93.6	34.8	169%	206	138	49.0%
Lợi nhuận gộp	44.1	39.0	13.0%	141	157	-9.6%
Doanh thu HĐTC	77.7	74.8	3.9%	312	579	-46.1%
Chi phí TC	96.9	326	-70.3%	519	877	-40.8%
Chi phí lãi vay	99.1	113	-12.3%	425	467	-9.1%
LN trong công ty LKLD	190	-5.30	3688%	481	288	66.9%
Chi phí bán hàng	2.73	1.64	66.8%	9.94	7.51	32.4%
Chi phí QLDN	17.8	22.4	-20.3%	56.9	62.6	-9.0%
LN thuần từ HĐKD	194	-241	181%	348	76.3	357%
Lợi nhuận khác	-0.21	0.67	-131%	-0.49	3.22	-115%
LN trước thuế	194	-241	181%	348	79.5	337%
Lợi nhuận sau thuế	190	-175	208%	340	133	155%
LNST của CĐ cty mẹ	182	-179	202%	310	94.7	228%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,297	64.4	238	587	60.3	-467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,838	-67.2	-147	-604	-47.6	914
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-509	-1.89	-108	18.2	-1.79	-407
Tiền đầu kỳ	20.6	52.4	47.8	30.8	32.7	43.6
Lưu chuyển tiền thuần	31.8	-4.78	-17.0	1.90	10.9	40.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.4	47.6	30.8	32.7	43.6	83.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	8,834	8,774	0.7%
Tài sản ngắn hạn	2,867	3,317	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	83.6	47.8	75.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	369	980	-62.3%
Phải thu ngắn hạn	2,395	2,271	5.5%
Hàng tồn kho	15.5	12.7	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	5.55	-44.7%
Tài sản dài hạn	5,967	5,457	9.3%
Phải thu dài hạn	17.5	40.7	-57.2%
Tài sản cố định	687	730	-5.8%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.9	-1.8%
Tài sản dở dang	44.5	55.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,926	4,324	13.9%
Tài sản dài hạn khác	220	252	-12.6%
Lợi thế thương mại	60.2	43.4	38.7%
Nợ phải trả	4,768	4,962	-3.9%
Nợ ngắn hạn	3,664	839	337%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,330	515	547%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.17	4.66	75.3%
Nợ dài hạn	1,104	4,123	-73.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,062	4,072	-73.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,066	3,813	6.6%
Vốn chủ sở hữu	4,066	3,813	6.6%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)